1/81 WTO

TRANSMITTED FOR ADP 7/81

Recorded by J Crout

Date 6/5/81

U.S. GEOLOGICAL SURVEY
WATER RESOURCES DIVISION
MISSISSIPPI DISTRICT
WELL RECORD

314C Richton

Well No. H23

E-Log No.

County Perry

Site ID 5 3 1 1 5 0 2 0 8 8 5 7 0 5 0 1 19 | R=0* | T= A * | 2=W*

Data reliab. 3=U * C U | Report. agency 4=USGS* | Dist. 6=28* | 7=28* | Co. 8= 1 1 1 *

GEN. SITE DATA

Lat. Long./ 9= 3 1 1 5 0 2 * | 10= 0 8 8 5 7 0 5 * | Well No. 12= H 0 2 3 *

Location 13= S E 1/4 S 0 1 T 0 3 N R 1 0 W * | Alt. 16= 2 4 4 . *

Hyd. Unit(OWDC) 20= * | Date 21= 0 3 / 1 0 / 1 9 8 1 *

Well use 23= W * | Water Use 24= H * | Hole depth 27= 4 3 4 . * | Well depth 28= 4 3 4 . *

WL 30= 3 0 . * | Date 31= 0 3 / 1 0 / 1 9 8 1 * | Source 33= D *

Status 273 = * | Project No. 5= *

OWNER

R=158* | T= A * | Date 159# 0 3 / 1 0 / 1 9 8 1 * | Owner No.

Owner 161# J I M C O U R T N E Y *

FIELD QW

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | Temp. 196#00010* | 197= . *

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | Cond. 196#00095* | 197= . *

R=192* | T= A * | Date 193# / / * | pH 196#00400* | 197= . *

CONSTR.

R=58* | T= A * | 59# 1* | Date 60= 0 3 / 1 0 / 1 9 8 1 * | Remarks

Drlg. 63= 4 0 8 * | Name Trufogle | Method 65= H * | Finish 66= S *

CASING

R=76* | T= A * | 59#1* | PVC

Top csgn. 77# 0 . * | Bct. csgn. 78= 4 0 4 . * | Diam. 79# 2 . *

R=76* | T= A * | 59#1*

Top csng 77# . * | Bct. csgn. 78= . * | Diam. 79# . *

OPENINGS

R=82* | T= A * | 59#1* | Top 83# 4 0 4 . * | Bottom 84= 4 3 4 . *

Type 85= S * | Diam. 87= 2 . * | Size 88= . *

R=82* | T= A * | 59#1* | Top 83# . * | Bottom 84= . *

Type 85= * | Diam. 87= . * | Size 88= . *

YIELD

R= 1 4 6 * | T= A * | 147# 1 * | Q 150= 1 5 . * | Q/S 272= . *

134 flows 146 pumped

LIFT

R=42* | T= A * | Lift type 43# J * | Intake 44= * | Power type 45= E *

Date 38= 03/10/1981 * | H.P. 46= 1. *

LOGS

R=198* | T= A * | Log 199# D * | Top 200= 0. * | Bot 201= 434. *

R=198* | T= A * | Log 199# * | Top 200= . * | Bot 201= . *

R=189* | T= A * | E Log No. 190# * | 191= M I S S D I S T *

ANAL.

R=114* | T= A * | Year 115# * | 117= * | 120= *

AQUIFERS

R=90* | T= A * | 256# 1 * | Top 91= 400. * | Bot 92= 434. *

Unit ID 93= 122MSCN * | Name of Unit Alluv.

R=90* | T= A * | 256# 1 * | Top 91= . * | Bot 92= . *

Unit ID 93= * | Name of Unit

HYDRAULICS

R=98* | T= A * | 99# 1 * | Unit tested 100= * | 103= *

R=105* | T= A * | 99# 1 * | Test No. 106# *

107= * | Transmissivity (gal/d)/ft

108= . * | Hydraul. cond. (gal/d)/ft^2

110= . * | Storage coeff. Boundaries

R=121* | T= * | Yr Begin 122# * | Network 258 # *

Water Level Data Collection (1)

description of formations encountered	from	to
Top Soil	0	4
Clay	4	25
Sand	25	27
Clay	27	70
Blue Clay	70	350
Fine Blue Sand	350	356
Blue Clay	356	400
med White Sand	400	434